

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ADT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ADT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110155341

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 38 ngõ 318 đường Ngọc Trì, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986815589

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                    | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                        | 4620     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                     | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                       | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                             | 4669     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ dịch vụ báo cáo Toà án và hoạt động đấu giá độc lập) | 8299     |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                            | 6820     |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                        | 7710     |
| 13. | Bán buôn tổng hợp (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                     | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                              | 5221        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                             | 5222        |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                            | 5224        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                               | 5225        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ môi giới thuê tàu biển, máy bay)<br>Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện tại Điều 4 NBĐ 163/2017/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ logistics | 5229        |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                        | 7730        |
| 20. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Trừ hoạt động của các trung tâm tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm                                      | 7810        |
| 21. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                            | 7820        |
| 22. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                    | 7830        |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                 | 8121        |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                     | 8129        |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                               | 3320        |
| 26. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                        | 3811        |
| 27. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                              | 3812        |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                              | 3821        |
| 29. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                    | 3822        |
| 30. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                      | 3830        |
| 31. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                     | 3900        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                     | 4101(Chính) |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                    | 4223        |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                 | 4293        |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                            | 4299        |
| 44. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                      | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ KIM ĐỨC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 28/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038084022054

Ngày cấp: 16/02/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn 9, Xã Dân Quyền, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 9, Xã Dân Quyền, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ KIM ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038084022054

Ngày cấp: 16/02/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn 9, Xã Dân Quyền, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 9, Xã Dân Quyền, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội